

THƠ

Phan Thanh Giản 潘清儔



Chân dung

Phan Thanh Giản 潘清儔 (1796-1867) là danh sĩ, đại thần triều Nguyễn, tự Tĩnh Bá, Đạm Như, hiệu là Lương Khê 梁溪 và Ước Phu, biệt hiệu Mai Xuyên. Quê làng Bảo Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay là xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Phan Thanh Giản đậu cử nhân năm 1825, năm 1826 đậu tiến sĩ, ông là người đạt học vị cao nhất đầu tiên ở Nam Kỳ. Năm 1862, ông cùng với Lâm Duy Hiệp đại diện cho triều đình Tự Đức kí Hoà ước Nhâm Tuất (5-6-1862) giao 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp. Năm 1863, ông được cử làm Chánh sứ (Phó sứ Phạm Phú Thứ và Nguyễn Khắc Đản) sang Pháp thương nghị chuộc 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Năm 1867, quân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ trong lúc ông đang nhậm chức Kinh lược sứ. Thấy tình thế không chống cự nổi, ông nộp thành Vĩnh Long cho Pháp, rồi nhịn ăn 17 ngày, kế đó uống thuốc độc tự tử vào ngày 4-8-1867, thọ 71 tuổi.

Triều đình Huế sau khi hay tin mất ba tỉnh miền Tây, vẫn chưa thức thời đem ông ra đình nghị, cho rằng việc mất sáu tỉnh miền Nam là do lỗi của ông, nên tước hết chức tước và đục bỏ tên ông nơi bia Tiến sĩ. Cho đến năm đầu Đồng Khánh (1886), đem ra nghị án và khôi phục nguyên chức cho ông là Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Binh bộ Thượng thư, Nam Kỳ kinh lược Chánh sứ toàn quyền đại thần và cho chạm lại tên ông trên bia Tiến sĩ như cũ.

Phan Thanh Giản sáng tác khá nhiều. Những năm đi thi hội, ông có làm tập thơ *Du kinh*. Khi người bạn là Lê Bích Ngô chết, ông có tập *Toái*

cầm 碎琴 (Đàn võ). Thời gian đi sứ sang Trung Quốc, có tập *Kim đài* (1832). Khi đi sứ sang Pháp để thương lượng chuộc lại ba tỉnh miền Đông, ông viết *Sứ trình nhật ký* (1863). Hầu hết các sáng tác của Phan Thanh Giản sau này được tập hợp lại trong hai bộ sách *Lương Khê thi thảo* (in 1876) có 103 bài.n...

THƯ MỤC

1. [Dệt gấm](#)
2. [Di bút](#)
3. [Đề Hoàng Hạc lâu](#)
4. [Đi sứ nước Pháp bài 1](#)
5. [Đi sứ nước Pháp bài 2](#)
6. [Gần sáng](#)
7. [Phóng lộ từ hí vịnh](#)
8. [Qua rừng vắng](#)
9. [Thơ tuyết mệnh](#)
10. [Trên đường ra kinh](#)
11. [Tuyệt cốc](#)
12. [Từ biệt phu nhân](#)
13. [Từ giã vợ nhà đi làm quan](#)
14. [Tự thán](#)
15. [Vong vũ](#)

Lương Khê thi thảo - 梁溪詩草

1. [Quá Côn Lôn](#)
2. [Tân-gia-ba trúc chi từ kỳ 1](#)
3. [Tân-gia-ba trúc chi từ kỳ 2](#)
4. [Tân-gia-ba trúc chi từ kỳ 3](#)
5. [Tân-gia-ba trúc chi từ kỳ 4](#)
6. [Tân-gia-ba trúc chi từ kỳ 5](#)
7. [Thu dạ độc khởi](#)
8. [Xuất dương](#)

DỆT GẮM

Thấy dân đói rách nghĩ mà thương,
Ngồi ở trên khung sửa mối giường.
Tay ngọc nhặt đưa thoi nhật nguyệt,
Gót son lần đạp máy âm dương.
Xuân hoa tô liễn duyên vòng kết,
Duyên hiệp rỗng mây chỉ vấn vương.
Dâng gấm sân châu danh có thuở,
Sánh nhường Tô Huệ bậc văn chương.

DI BÚT

Non nước tan tành hệ bởi đâu,
Một vùng mây bạc chốn Ngao Châu.
Ba triều công cán đôi hàng số,
Sáu tỉnh cương thường một gánh trâu.
Ái bắc ngày trông tin nhận vắng,
Thành nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.
Minh tinh chín chữ lòng con tạc,
Trời đất từ đây bật gió thu.

Bài thơ này được Đông Hồ đăng trên *Nam Phong tạp chí* số 107 (7-1926) với chú thích: Ông Phan Thanh Giản khi sắp mất có làm bài thơ di bút để lại, và dặn con để minh tinh chín chữ “Hải nhai thư sinh Phan Lương Khê chi cữu” 海涯書生潘良溪之柩。

Tuy nhiên, nhiều sách về sau cho bài thơ này là của Nguyễn Đình Chiểu viếng Phan Thanh Giản. Theo Quách Tấn trong *Hương vườn cũ*, điều này không đúng, và thông tin này bắt đầu từ sách *Văn học Việt Nam* (Dương Quảng Hàm, Trung tâm học liệu Sài Gòn, xuất bản theo bản in năm 1939, tr. 144), do là sách giáo khoa nên được nhiều người ghi nhận. Sách *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* (NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1982, tr. 38-39) ghép chung bài này và một bài nữa dưới tên chung là *Điếu Đông các đại học sĩ Phan công nhị thủ* của Nguyễn Đình Chiểu.

Bản in trong *Văn học Việt Nam*:

Viếng cụ Phan Thanh Giản

Non nước tan tành hệ bởi đâu?
Dàu dàu mây bạc cõi Ngao Châu.
Ba triều công cán vài hàng sớ,
Sáu tỉnh cương thường một gánh trâu.
Ài bắc ngày trông tin nhận vắng,
Thành nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.
Minh tinh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thu.

Nguồn:

1. *Nam Phong tạp chí*, số 107, 7-1926
2. Quách Tấn, *Hương vườn cũ*, NXB Hội nhà văn, 2007

Đề Hoàng Hạc lâu

Tích thì hạc dĩ hà niên khứ,
Thiên tải nhân tùng Nam cực lâm.
Anh Vũ châu tiền phương thảo lục,
Tinh Xuyên các thượng bạch vân thâm.
Bán liên lạc nhật phù Giang Hán,
Nhất phiến hàn lưu tống cổ kim.
Mãn mục quan san bội tù trướng,
Du du trần mộng thập niên tâm.

Dịch nghĩa

Ngày xưa chim hạc không biết đã đi năm nào,
Bây giờ có người ngàn năm sau từ miền cực nam đến.
Chỉ còn thấy trước bãi Anh Vũ cỏ thơm xanh mơn,
Trên gác Tinh Xuyên mây trắng thấy sâu thăm thẳm.
Nửa vành mặt trời lặn nổi trên giòng Giang Hán,
Một giòng sông lạnh cứ lạnh lòng chảy mãi tự xưa nay.
Nhìn thấy non ải trước mắt mà lòng biết bao buồn bã,
Mộng đời mười năm dằng dặc nay mới thoả lòng ước nguyện.

Bài thơ này lúc tác giả đi sứ sang Trung Quốc.

Đi sứ nước Pháp bài 1

Chín tầng lồng lộng giữa trời thình,
Phụng chỉ ra đi buổi sứ trình.
Lo nỗi nước kia còn phiến biến,
Thương bề dân nọ cuộc giao chinh.
Nghìn trùng biển cả sang tây địa
Muôn dặm đường xa thẳng đế kinh.
Mây nước sang qua cùng Pháp quốc,
Rước đưa mừng rỡ cuộc hoà minh.

Nguồn: Dương Quảng Hàm, *Việt Nam thi văn hợp tuyển*, Trung tâm học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1968

Đi sứ nước Pháp bài 2

Chút nghĩa vương mang phải gặng đi,
Tang bồng đành rõ chí nam nhi.
Thuyền ngo phôi phới giăng hòn bạc,
Khói đá phăng phăng lướt tích ti.
La Hán giăng tay hào khách đến,
Nước lũ non sông ngóng lúc về.
Tên cỏ cung dâu là chí trẻ,
Danh mà chi đó lợi mà chi?

Tôn Thọ Tường có bài hoạ vãn bài thơ này.

GẦN SÁNG

Một dải sông Tương suốt mắt mèo,
Thuyền chèo ngư phủ thấp leo teo.
Lần kê giục chúa châu sơn phụng,
Gà gáy khuyên chồng lấp dấu cheo.
Ái soái Thường Xuân vừa cất gánh,
Thuyền tên Gia Cát mới gay chèo.
Phượng đông vừa ló vàng con ác,
Cửa Khổng Nho sanh nhóm tựa bèo.

Bài này có lẽ Phan Thanh Giản sáng tác lúc làm Hà Nội trưởng chánh phủ khảo năm 1841.

Nguồn: Trần Trung Viên, *Văn đàn bảo giám*, NXB Văn học, 2004

Phóng lô từ hí vịnh

Ngư giả nhất chích thuyền
Phù gia thất bát khẩu.
Lâm uyên bất kết võng,
Tứ ngư bất thiết cầu.
Chuyên vụ dưỡng lô từ,
Biên phiệt y giang đầu.
Lô từ trực thành quân;
Đại tiểu các tương cử.
Chung nhật phóng lô từ,
Nhập thủy khu ngư tẩu.
Lô từ tuy phi ngư,
Ngư tại lô từ tri.
Đại ngư đại bổ chi,
Tiểu ngư tiểu bổ chi.
Bổ ngư nạp hầu trung,
Đại tiểu giai sở nghi.
Đại ngư dĩ mãn lam,
Tiểu ngư dĩ mãn ky.
Lô từ bất tự bão,
Chủ nhân bất tự tư (ti):
Đại dĩ dưỡng gia khẩu,
Tiểu dĩ tự lô từ.

Dịch nghĩa

Nhà chài chỉ có một chiếc thuyền,
Nhà bẫy tám miệng ăn sống lênh đênh trên mặt nước.
Đến bên vực bắt cá mà không phải đan lưới,
Đơm cá mà không phải đặt lờ.
Chỉ chuyên việc nuôi chim cộc,
Kết bè đâu ở nơi nước sông chảy dốc.
Chim cộc theo nhau từng đàn,
Con lớn con nhỏ cùng rủ nhau.
Nhà chài suốt ngày thả chim cộc,
Chim cộc lội xuống nước, đuổi cá chạy.
Chim cộc tuy không phải là cá,
Nhưng cá ở chỗ nào chim cộc cũng biết.
Cá lớn thì chim cộc lớn bắt,
Cá bé thì chim cộc nhỏ bắt.
Cá bắt được đều nuốt vào trong túi họng,
Lớn và nhỏ đều vừa cả.
Cá lớn đã đầy giỏ.
Cá bé cũng bỏ đầy rổ.
Chim cộc không tự ăn no một mình,
Chủ cũng không hưởng riêng một mình:
Cá lớn dùng nuôi người nhà,
Cá bé dùng nuôi chim cộc.

Nguồn: Huỳnh Lý chủ biên, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam (1858-1920)*, NXB Văn học, 1984, tr. 44-45

QUA RỪNG VẮNG

Muôn dặm đường xa mới tới kinh
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình
Rừng không, người vắng, chim kêu rón
Trăng lặn, sao mờ, gió thổi rinh

Nguồn: Trần Trọng Kim, *Việt thi*, NXB Tân Việt, 1949

THƠ TUYỆT MỆNH

Hãy nhớ nguồn nhớ cội
Đừng đục lợi cầu vinh
Hãy rõ thấu sự tình
Soi văn minh tiến bộ
Hãy noi gương tông tổ
Lo việc nước phò vua.
Túp lều tranh là sản nghiệp tổ đời
Mười pho sách là tấm hơi lưu giữ
Đừng nhận chức Lang Sa cắt cử
Ráng tiến thân dùng chữ “thành tâm”
Ngậm ngùi thay ngẫm lại “toái cảm”
Tử Kỳ chết mất đập đàn thôi
Non nước cùng ai những ngậm ngùi
Bốn mặt gió xuân, đều bạn cả
Tri âm muốn kiếm lại không người.

TRÊN ĐƯỜNG RA KINH

**Trải bảy mươi hai trạm đến kinh,
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình.
Hòn quê muôn dặm mây lòn núi,
Đất khách năm canh sóng vỗ ghềnh.
Gió bụi, đất đà quen với mặt,
Ruột gan trời có biết cho mình?
Lá lay về bởi nơi con Tạo,
Lặn đạn cũng vì một chữ danh.**

Bản ở trên căn cứ theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam (1858-1920)*. Quách Tấn trong *Hương vườn cũ* in bài thơ này như dưới đây và nêu tác giả có người cho là của Phan Thanh Giản, có người cho là của Bùi Hữu Nghĩa:

Lai kinh thọ tội

**Trải bầy mười hai trạm tới kinh,
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình.
Hồn quê muôn dặm mây lòn núi,
Dạ khách năm canh sóng bủa ghềnh.
Gió bụi đất từng quen với mặt,
Nắng mưa trời cũng biết cho mình.
Lá lay chỉ bởi nơi con tạo,
Ghen ghét nhau vì một chữ danh.**

Lý do cho của Phan Thanh Giản là do năm Nhâm Tuất (1862), vua Tự Đức phong cụ làm Chánh sứ Toàn quyền Đại thần, Lâm Duy Nghĩa làm phó sứ, vào Gia Định thương thuyết cùng thực dân Pháp về ba tỉnh miền Đông Nam Việt bị xâm lăng. Sau mấy ngày bàn cãi, cụ Phan buộc lòng phải ký hoà ước cùng tướng Bonard của Pháp và tướng Palanca của Y-pha-nho (5-6-1862). Nội dung hoà ước trái ngược với chủ trương của vua Tự Đức và triều đình Huế. Cho nên cụ Phan trở về triều, tưởng chắc là phải bị tội nặng. Nỗi lo sợ tả trong thơ rõ là nỗi lo sợ của con người biết rằng mình là kẻ có tội đương nằm nơi dịch đình đợi ngày xét xử của bề trên. May thay! “Nắng mưa trời cũng biết cho mình”, nên nghe kết quả cuộc đi sứ, vua Tự Đức chỉ than: “Ôi! Con dân mấy triệu, tội gì đến thế! Đau lòng thay! Hai người chẳng những là tội nhân của bản triều mà còn là tội nhân của muôn đời nữa.”

Về Bùi Hữu Nghĩa, sau khi đậu thủ khoa rồi nhưng chưa được bổ dụng, vì nhà túng thiếu nên khoa thi nọ vác lều chiếu vào thi mượn cho một thí sinh. Công việc bị phát giác, ông bị bắt giải về Kinh đô Huế để triều đình định tội. Có người cho rằng bài này do ông làm vào lúc tới kinh, nằm nơi ngục đợi án.

Có sách lại chỉ chép bài thơ 4 câu như sau:

Lai kinh

**Muôn dặm đường xa mới tới kinh,
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình.
Rừng không người vắng chim kêu rón,
Trăng lặng sao mờ gió thổi rinh.**

TUYỆT CỐC

Trời thời, đất lợi, lại người hoà,
Há dễ ngồi coi phải nói ra.
Lăm trả ơn vua, đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng, ruỗi đường xa.
Lên ghềnh xuống thác, thương con trẻ,
Vượt biển trèo non, cảm phận già.
Những tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại châu ba.

Tuyệt cốc 絕穀 là không ăn thóc, nhịn đói. Năm 1867, sau khi nộp ba tỉnh phía tây Nam Kỳ (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) cho người Pháp, tác giả nhịn đói trong 17 ngày, rồi uống thuốc độc chết. Tiêu đề có bản chép là *Việc nước không thành*. Theo GS. Nguyễn Huệ Chi (*Từ điển văn học*, NXB Thế giới, 2004, tr.1396), đây là bài thơ nôm cuối cùng trước khi tác giả lià đời, có thể coi là một tập hợp đầy đủ mọi bi kịch trong con người Phan Thanh Giản.

Nguồn:

1. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam thi văn học tuyển*, Trung tâm học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1968
2. Trần Trung Viên, *Văn đàn bảo giám*, NXB Văn học, 2004

TỪ BIỆT PHU NHÂN

**Thương vua mền chúa phải ra đi
Bị rịu làm chi thói nữ nhi
Muôn dặm Trường An mau trở lại
Vào châu bệ ngọc hả lòng mi**

Nguồn: Trần Trọng Kim, *Việt thi*, NXB Tân Việt, 1949

TỪ GIÃ VỢ NHÀ ĐI LÀM QUAN

Từ thuở **duyên xe** mới chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc có non sông
Đường mây, cười tở ham rong ruổi,
Trướng liễu, thương ai chịu lạnh lùng.
Ơn nước, nợ trai đành nỗi bận,
Cha già, nhà khó cậy nhau cùng.
Mấy lời **nhấn nhủ khi lâm biệt**,
Rằng nhớ rằng quên, **lòng hỏi lòng?**

Nguồn:

1. Huỳnh Lý chủ biên, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam (1858-1920)*, NXB Văn học, 1987, tr. 142
2. Quách Tấn, *Hương vườn cũ*, NXB Hội nhà văn, 2007
3. *Việt thi*, NXB Tân Việt, 1949
4. Trần Trung Viên, *Văn đàn bảo giám*, NXB Văn học, 2004

TỰ THÁN

Từ ngày đi sứ tới Tây kinh,
Thấy việc Âu châu phải giật mình.
Kêu gọi đồng bang mau kịp bước,
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin...

Nguồn: GS. Trịnh Văn Thanh, *Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển* (tập 2). NXB Hồn thiêng, Sài Gòn, 1966, tr. 996

VỌNG VŨ (MONG MƯA)

Kinh tuần thiên bất vũ,
Nhật mộ chỉ vi lương.
Kính vân từ dục hợp,
Đông phong xuy cánh dương.
Thiên tuế tự chung uất,
Thanh thần như phi sương.
Chiêm bỉ cao đê điền,
Hoà miêu bán huy hoàng.
Kim hạ túng phóng thu,
Thu lai mẽ giá ngang.
Huống phục thử cang hạn,
Nông dân thực khả thương.
Nguyện tảo giáng xuân cao,
Cập thi tô chưng thương.

Dịch nghĩa

Suốt mấy tuần, trời không mưa,
Chiều tối chỉ thấy hơi mát mà thôi.
Những lớp mây mỏng từ từ muốn hợp lại,
Thì liền bị gió đông thổi bay tan đi mất,
Khắp trời cứ nung nấu oi bức,
Vừa mới sáng ngày mà khí trời đã bốc như sương bay!
Trông ra những ruộng cao, ruộng thấp kia,
Lúa mạ đã úa vàng đến một nửa.
Vụ chiêm năm nay dù có được mùa,
Nhưng sang thu giá gạo vẫn cao.
Huống lại bị cơn hạn này,
Nông dân thật là đáng thương.
Ước mong sớm được trận mưa mát mẻ,
Để kịp thời cứu sống nhân dân.

Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), lúc ấy tác giả đang ở Quảng Nam, thấy tỉnh này bị hạn luôn, nhân dân rất đói khổ, nên đã làm ra bài thơ này.

Nguồn: Huỳnh Lý chủ biên, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam (1858-1920)*, NXB Văn học, 1987, tr. 143-144

QUÁ CÔN LÔN

Cửu thuyết Côn Lôn đảo,
Cô chu kim thủy hoàn.
Nhãn cùng thương hải khoát,
Tâm đảo bích sơn gian.
Kê khuyến thâm lâm lý,
Yên ba cách thế gian.
Du du hồ hải khách,
Tằng phủ hữu tương quan.

Nguồn: *Việt Nam bách gia thi*, NXB Văn hoá Sài Gòn, 2005

Tân-gia-ba trúc chi từ kỳ 1

Gia-ba tự thượng phô tăng tăng,
Gia ba tự hạ thủy trùng trùng.
Mặc kiểm tổng lai tiểu cù lập,
Câu-chân-chân đảo **cập-phi-tăng**.

Nguyên chú: “Nguyên Đồ Bà địa, kim vi Hồng Mao sở cứ” 原閩婆地，今為紅毛所據
(Nguyên là đất Đồ Bà, nay bị nước Anh chiếm đóng).

Tiểu dẫn: “Thuyền đảo cảng phát pháo tấn thượng bả thủy tức sai tiểu chu vãng thuyền
vấn minh lai lịch, Dương nhân hồ bản quốc vi Câu-chân-chân, hô thuyền trưởng vi cập-
phi-tăng, hô tiểu chu vi cù-liệp cập-phi-tăng, Thanh nhân thư vi giáp tất sách” 船到港發礮
汎上把水即差小舟往船問明來歷，洋人呼本國為俱真真呼船長為及肥僧呼小舟蚪蠶及肥僧
，清人書為甲必冊 (Thuyền đến bến có bắn đại bác, trên đò người trần thủ lập tức phái
chiếc thuyền nhỏ xuống hỏi rõ lai lịch, người Tây gọi nước họ là Câu-chân-chân, gọi
thuyền trưởng là Cập-phi-tăng, thuyền nhỏ là Cù liệt Cập-phi-tăng, người Tàu viết là
giáp tất sách).

Tân-gia-ba tức Singapore.

Nguồn: *Tập san sử địa*, số 7+8 - đặc khảo về Phan Thanh Giản, NXB Khai trí, 1967

Tân-gia-ba trúc chi từ kỳ 2

Phì-tăng lai hoá cánh như hà,
Nhược hoàn yêu vãng giang lưu ba.
Lưu ba sa đường tối khinh tiện,
Thử xứ sa đường đa Tiêm La.

Nguồn: *Tập san sử địa*, số 7+8 - đặc khảo về Phan Thanh Giản, NXB Khai trí, 1967

Tân-gia-ba trúc chi từ kỳ 3

Tiêm La thanh khách mẫn tiền than,
Hắc diệt hồng hôi cù liệt bàn.
Hội sứ cù liệt Đồ Bà tử,
Trương phạm tiểu ngạo khinh ba lan.

Nguồn: *Tập san sử địa*, số 7+8 - đặc khảo về Phan Thanh Giản, NXB Khai trí, 1967

Tân-gia-ba trúc chi từ kỳ 4

Ba lan tùng lý sáp sào khoả,
Mỗi nhật kê đầu bá nhật hoa.
Đồ bà tù trưởng yêu vi khoát,
Toạ dữ Hồng Mao Tân-gia-ba.

Nguồn: *Tập san sử địa*, số 7+8 - đặc khảo về Phan Thanh Giản, NXB Khai trí, 1967

Tân-gia-ba trúc chi từ kỳ 5

Chu xa bạch mã mẫn nhai cù,
Lục hộ ngân tường xứ xứ lâu.
Thanh tình diệm ty phong lưu thậm,
Thân ủng kim mâu dạ xuất du.

Nguồn: *Tập san sử địa*, số 7+8 - đặc khảo về Phan Thanh Giản, NXB Khai trí, 1967

Thu dạ độc khởi

Bát nguyệt thượng viêm nhiệt,
Nam mầu khát dư ba.
Tiết hậu tùy niên dị,
Tinh thần vận khí hoà.
Trung dạ chính độc khởi,
Kiêu thủ vọng minh hà.
Vi vân động thiên tế,
Hoàn khủng phong vũ đa.

BẢN DỊCH CỦA Mai Chưởng Đức

*Tháng tám còn nóng nực,
Đồng ruộng khô ráo hoài.
Khí tiết hằng năm khác,
Trăng sao mở vận vui.
Nửa đêm một mình dậy,
Ngửa cổ trông lên trời.
Mây đen thường lớn vờn,
Mưa gió e chưa thôi.*

Xuất dương

Hồng đào phách ngạn lai,
Thế nhược khuynh Hằng Hoá.
Thừa phong nhất giải lâm,
Trực tự tả hạp hạ.
Đảo khan sa thượng thụ,
Tịch dương thiên chi á.
Nhất mặt tẩu sa đôi,
Kỷ điểm lạc mao xá.
Thương minh hà hồng đồng,
Kích lãng hốt như phá.
Trung lưu hoảng hồi vọng,
Quần sơn hướng thủy ngoạ.
Tuy phi cố lý lự,
Nhất nguyệt bàng tang giá.
Giao tình vô cựu thâm,
Tương đắc khởi thân trá.
Biệt hậu không cảnh cảnh,
Tinh nguyệt mãn trung dạ.

Tiểu dẫn: “Kinh đồng Hà Hải ông bạc tấn Hiệp thủ Trần Đình Tiến quan xá trấn Bắc Thành nhân” 經同河海翁泊汛協手陳廷進官舍陣北城人 (Đi cùng chuyến thuyền với ông Hà Hải đến công đường quan Hiệp thủ Trần Đình Tiến, người ở Bắc Thành).

Nguyên chú: “Thì Minh Mệnh thập tam niên, chính nguyệt, sơ tứ nhật xuất dương” 寺明命十三年正月初四日出洋 (Xuất dương vào năm Minh Mạng thứ 13, ngày 4 tháng 1).

Nguồn: *Tập san sử địa*, số 7+8 - đặc khảo về Phan Thanh Giản, NXB Khai trí, 1967

Bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm

Sóng cả vỗ tràn bờ,
Thế mạnh nghiêng non Hoạ,
Bắt gió thoát cởi neo
Chạy như trời giáng hạ!
Nhìn lại cây trên bãi
Bóng chiều cây trắng xoá.
Một con bợn chạy dài
Lác đác dăm nhà lá,
Cuồn cuộn lại mông lung

Sóng còn như đánh phá.
Dãy núi thoáng nhìn về
Như ngủ trong biển cả.
Dấu khác làng xóm xưa
Dấu gai ngày bận bã
Bạn bè ai cố cựa
Được cùng ai hể hã
Sau khi từ biệt đây
Trông sao lòng nhắc nhở.

-----HẾT-----

Nguồn: https://www.thivien.net/Phan-Thanh-Gi%E1%BA%A3n/Xu%E1%BA%A5t-d%C6%B0%C6%A1ng/poem-t8ceGQaUvFAomirH_IzMQg

www.vietnamvanhien.org



vietnamvanhien.net

 **VIỆT NAM VĂN HIẾN** 

An Lạc & Tự Chủ www.vietnamvanhien.info

TỦ SÁCH VĂN HIẾN VỚI HƠN 6000 TÁC PHẨM